

Số: 102/2018/QĐST – HNGĐ

GV, ngày 05 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 118/2018/TLST/HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018 giữa:
Nguyên đơn: **Anh Trần Quốc T**, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện GV, tỉnh NB.
Bị đơn: **Chị Vũ Thị C**, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện GV, tỉnh NB.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội. Do ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc Đại diện theo pháp luật. Ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến H – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện GV (theo văn bản ủy quyền thường xuyên số 4716/QĐ – NHCS ngày 25/11/2016).
- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 55, 58, 59 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 7 Điều 26, Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 11 năm 2018.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 11 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Anh Trần Quốc T và chị Vũ Thị C.

2. Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Quốc T và chị Vũ Thị C về các vấn đề khác cụ thể như sau:

2.1 Về con chung: Anh *Trần Quốc T* và chị *Vũ Thị C* đều thừa nhận vợ chồng có 2 con chung, cháu lớn là Trần Vũ Thanh T, sinh ngày 08/05/2013; cháu thứ 2 Trần Vũ Đức Đ, sinh ngày 16/06/2015; Khi ly hôn hai bên thỏa thuận, chị C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Vũ Thanh T, anh T trực tiếp nuôi cháu nhỏ là Trần Vũ Đức Đ, kể từ tháng 12/2018 đến khi 2 cháu đủ 18 tuổi. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.2 Về tài sản và công nợ chung:

- Về tài sản chung: Chị C và anh T đều thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung và không đề nghị tòa án xem xét về tài sản chung. Do vậy, Tòa án không xem xét về quan hệ tài sản.

- Về công nợ chung: Anh T và chị C đều xác định vợ chồng có 2 khoản vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện GV theo sổ vay vốn mang tên Vũ Thị C mã khách hàng 100517065 (theo 2 khoản vay: Khoản vay theo dự án nước sạch vệ sinh môi trường số tiền vay 12.000.000^d ngày đến hạn trả nợ cuối 26/02/2022, khoản vay theo Chương trình cho vay hộ cận nghèo, số tiền vay 24.000.000^d ngày đến hạn trả nợ cuối ngày 15/5/2019. Tổng cộng là 36.000.000^d nợ gốc, nợ lãi đến ngày 27.11.2018 là 113.622^d = 36.113.622^d. Khi ly hôn các bên thỏa thuận, anh T là người có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện GV cả số nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng của số tiền vay theo sổ vay vốn.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm ly hôn: Anh Trần Quốc T nhận nộp 150.000 đồng.

Án phí sơ thẩm dân sự: Anh Trần Quốc T nhận nộp 902.840 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GV theo biên lai số: AA/2013/0001119 ngày 02/10/2018. Anh T còn phải nộp án phí 752.840 đồng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện GV;
- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

TRẦN THỊ PHI